BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 02 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông	Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông	Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Số: 220323.021/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn	**Nguyễn Trường Minh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**674.454.163.185**	**624.353.493.843**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**24.798.171.998**	**150.418.278.813**
111	1. Tiền		24.798.171.998	150.418.278.813
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**494.582.344.644**	**332.023.470.535**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	225.364.763.921	244.866.132.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	55.545.880.123	10.740.248.274
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	227.442.529.909	90.869.662.822
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.770.829.309)	(14.452.573.309)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**133.864.331.429**	**121.470.103.251**
141	1. Hàng tồn kho		144.499.288.734	132.105.060.556
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.209.315.114**	**20.441.641.244**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	481.281.134	524.938.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.728.033.980	19.916.702.662
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**146.135.624.696**	**153.205.279.806**
220	**I. Tài sản cố định**		**73.531.112.144**	**73.167.940.760**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.554.304.954	69.047.216.898
222	*- Nguyên giá*		*233.834.694.185*	*225.697.223.813*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(164.280.389.231)*	*(156.650.006.915)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	*3.976.807.190*	4.120.723.862
228	*- Nguyên giá*		*5.022.375.400*	*5.022.375.400*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.045.568.210)*	*(901.651.538)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12**	**3.187.454.770**	**3.284.044.306**
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2.498.610.321)	(2.402.020.785)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.581.985.757**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.581.985.757	-
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**58.259.255.813**	**70.440.368.345**
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.271.500.000	76.771.200.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	34.390.160.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.902.104.187)	(40.720.991.655)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.575.816.212**	**6.312.926.395**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.575.816.212	6.312.926.395
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**820.589.787.881**	**777.558.773.649**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**481.750.046.537**	**455.666.037.685**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**478.376.884.829**	**451.905.966.893**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	22.616.053.329	27.060.039.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	161.474.573.460	200.505.030.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.402.190.360	6.645.977.286
314	4. Phải trả người lao động		1.345.002.341	777.932.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.044.300.298	10.038.775.395
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.400.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.368.157.854	6.433.966.430
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	258.126.607.187	200.436.845.402
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.373.161.708**	**3.760.070.792**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.225.749.208	2.055.070.792
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	84.000.000	89.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.063.412.500	1.616.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**338.839.741.344**	**321.892.735.964**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**338.839.741.344**	**321.892.735.964**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.043.640.000	154.573.830.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*320.043.640.000*	*154.573.830.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.796.101.344	3.871.658.651
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.849.095.964*	*(19.860.215.797)*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*16.947.005.380*	*23.731.874.448*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**820.589.787.881**	**777.558.773.649**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Lê Phú Minh Đức	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Võ Văn Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**431.428.590.829**	**613.793.199.554**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**431.428.590.829**	**613.793.199.554**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**24**	**379.870.157.827**	**568.791.366.584**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**51.558.433.002**	**45.001.832.970**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.743.722.615	7.319.422.923
22	6. Chi phí tài chính	26	8.261.969.814	(8.868.686.874)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.080.857.282*	*22.711.079.332*
25	7. Chi phí bán hàng	27	88.578.090	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	35.454.007.287	29.394.045.913
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.497.600.426**	**31.795.896.854**
31	10. Thu nhập khác	29	1.668.955.497	82.968.144
32	11. Chi phí khác	30	491.531.222	1.233.017.772
40	**12. Lợi nhuận khác**		**1.177.424.275**	**(1.150.049.628)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.675.024.701**	**30.645.847.226**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	4.728.019.321	6.913.972.778
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**16.947.005.380**	**23.731.874.448**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Lê Phú Minh Đức	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Võ Văn Phúc
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***21.675.024.701***	***30.645.847.226***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***5.083.043.069***	***(13.404.239.849)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.045.401.086	7.963.082.640
03	- Các khoản dự phòng		(10.500.631.468)	(84.995.795.498)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.542.583.831)	40.917.393.677
06	- Chi phí lãi vay		18.080.857.282	22.711.079.332
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***26.758.067.770***	***17.241.607.377***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(163.791.308.992)	(65.105.703.446)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.394.228.178)	56.651.419.422
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(32.885.926.960)	(23.785.676.062)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(219.232.369)	(1.036.254.756)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.770.275.056)	(23.597.231.947)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.501.000.000)	(7.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(644.865.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(203.803.903.785)***	***(47.276.704.412)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.879.496.475)	(10.066.217.025)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		353.000.000	9.600.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	160.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.000.000.000	89.495.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.859.520	27.883.596.224
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***21.489.363.045***	***277.412.379.199***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		336.145.626.281	421.195.880.819
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(279.451.192.356)	(591.721.961.485)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(83.735.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***56.694.433.925***	***(170.609.815.916)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(125.620.106.815)**	**59.525.858.871**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**150.418.278.813**	**90.892.419.942**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**24.798.171.998**	**150.418.278.813**

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 02 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.043.640.000 VND, tương đương 32.004.364 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 60 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Tổng Công ty chủ yếu thực hiện thi công và hoàn thành nghiệm thu đối với các công trình chuyển tiếp từ năm trước các hợp đồng mới đang thực hiện dở dang chưa đến tiến độ nghiệm thu nên sản lượng nghiệm thu ghi nhận doanh thu trong năm giảm đáng kể so với năm trước. Trong năm, Tổng Công ty cũng thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát và tiết giảm chi phí thi công với thầu phụ khiến cho tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu năm nay tăng nhẹ so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty và các công ty con.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả…_được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	797.285.338	42.821.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.000.886.660	150.375.457.761
	24.798.171.998	**150.418.278.813**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***101.234.217.523***	***-***	***109.517.299.077***	***-***
Công ty CP Công trình 791	10.836.973.136	-	10.415.500.340	-
Công ty CP Công trình 792	3.053.415.211	-	3.369.567.378	-
Công ty CP Công trình 793	14.364.338.819	-	14.297.439.877	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	16.128.339.220	-	35.023.323.691	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	8.187.699.965	-	4.610.926.598	-
Công ty CP Công trình 875	7.463.023.522	-	8.584.326.116	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	30.179.683.039	-	27.109.329.544	-
Công ty CP Công trình 879	4.909.350.782	-	5.379.495.682	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	5.699.522.509	-	727.389.851	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	312.925.320	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	98.946.000	-	-	-
Bên khác	***124.130.546.398***	***(9.358.558.309)***	***135.348.833.671***	***(10.040.302.309)***
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	55.223.932.655	-	35.850.714.683	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	24.065.976.058	-	36.590.337.820	-
Ban quản lý dự án 85	9.422.298.560	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	4.456.284.444	-	25.716.780.719	-
Phải thu các khách hàng khác	22.672.196.536	(1.068.700.164)	28.901.142.304	(1.750.444.164)
	225.364.763.921	**(9.358.558.309)**	**244.866.132.748**	**(10.040.302.309)**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***50.392.221.455***	**-**	**-**	**-**
Công ty CP Công trình 791	4.826.093.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 792	5.723.188.050	-	-	-
Công ty CP Công trình 793	10.302.933.592	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.443.561.195	-	-	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	8.401.865.880	-	-	-
Công ty CP Công trình 875	12.187.677.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 879	5.506.902.738	-	-	-
Bên khác	***5.153.658.668***	***(1.712.271.000)***	***10.740.248.274***	***(1.712.271.000)***
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.441.387.668	-	9.027.977.274	-
	55.545.880.123	**(1.712.271.000)**	**10.740.248.274**	**(1.712.271.000)**

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	602.283.328	-	442.550.408	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.840.965.150	-	12.113.102.055	-
Phải thu về tạm ứng	317.722.399	-	743.318.776	-
Phải thu khác	212.681.559.032	(2.700.000.000)	77.570.691.583	(2.700.000.000)
- *Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*
- *Ông Tạ Hữu Diễn (i)*	-	-	*73.057.000.000*	-
- *Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)*	*57.037.000.000*	-	-	-
- *Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (iii)*	150.000.000.000	-	-	-
- *Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*	*1.700.000.000*	*(1.700.000.000)*
- *Các khoản phải thu khác*	*2.944.559.032*	-	*1.813.691.583*	-
	227.442.529.909	**(2.700.000.000)**	**90.869.662.822**	**(2.700.000.000)**
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công trình 791	877.000.000	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	-	552.211.798	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.610.389.099	-	2.103.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	100.540.186	-	65.996.746	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	10.691.641.490	-	8.963.778.395	-
Ông Tạ Hữu Diễn (i)	-	-	73.057.000.000	-
Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)	57.037.000.000	-	-	-
	71.789.572.023	**-**	**85.619.376.038**	**-**

(i) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 58/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2022 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng tòa nhà RCC - 33 Láng Hạ do khó khăn trong việc thương lượng giá mua lại với chủ các sở hữu đất phía trước tòa nhà. Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Ông Tạ Hữu Diễn đã nộp lại toàn bộ số dư tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án.

(ii) Vào ngày 16 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/2022/NQ-CTĐS-HĐQT thông qua việc mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường sắt (tại số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế) để xây dựng tổ hợp lưu trú và dịch vụ thương mại và thông qua việc tạm ứng cho Bà Vũ Thị Hải Yến (Phó Tổng Giám đốc thường trực) số tiền 57.037.000.000 VND để thực hiện các công việc liên quan.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022 ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội ("Fintech") về việc hợp tác đầu tư theo các phương án đầu tư chứng khoán hoặc đầu tư tài chính khác. Theo đó, Tổng Công ty góp vốn với số tiền là 150.000.000.000 VND, Fintech xây dựng các phương án đầu tài chính và thực hiện góp số vốn còn lại để thực hiện phương án đầu tư, tiến hành quản lý vốn góp hợp tác để bảo đảm tối ưu hóa nguồn lợi thu được từ việc sử dụng vốn góp hợp tác. Thời hạn hợp tác là 06 tháng và có thể gia hạn. Khi kết thúc thời hạn hợp tác, các bên tiến hành phân chia kết quả hợp tác bằng biên bản phân chia kết quả hợp tác. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư chia cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp thực tế của mỗi bên trong phương án đầu tư. Trường hợp số lợi nhuận chia cho Tổng Công ty (theo tỷ lệ vốn góp) thấp hơn số lợi nhuận đầu tư tối thiểu (được tính bằng tổng số tiền góp vốn đầu tư của Tổng Công ty nhân (x) lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tại ngày kết thúc hợp tác đầu tư nhân (x) số ngày tính từ khi Tổng Công ty chuyển tiền đến ngày kết thúc hợp tác đầu tư) thì Fintech sẽ phải thanh toán cho Tổng Công ty phần chênh lệch này. Fintech có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ tiền góp vốn vào ngày kết thúc đầu tư, khoản lợi nhuận và khoản chênh lệch với lợi nhuận đầu tư tối thiểu sẽ được thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp tác.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.279.150.664	210.450.500	1.750.444.164	-
	13.981.279.809	**210.450.500**	**14.452.573.309**	**-**

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.608.275.411	-	21.621.980.363	-
Công cụ, dụng cụ	2.633.244.992	-	6.959.650.597	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	113.060.029.155	(10.634.957.305)	101.181.957.633	(10.634.957.305)
Hàng hoá	3.197.739.176	-	2.341.471.963	-
	144.499.288.734	**(10.634.957.305)**	**132.105.060.556**	**(10.634.957.305)**

(*) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	13.365.086.821	-	16.085.264.797	-
Cầu Bến Rừng	15.937.498.778	-	-	-
Gói thầu 11A	10.732.621.506	-	57.143.926	-
Các công trình khác	16.870.654.096	(2.596.447.942)	28.885.380.956	(2.596.447.942)
	113.060.029.155	**(10.634.957.305)**	**101.181.957.633**	**(10.634.957.305)**

(i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng Tổng Công ty đã ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Công trình hiện đang tạm dừng thi công từ năm 2016 do Bộ Giao thông Vận tải chưa bố trí được nguồn vốn. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	236.894.269	164.336.938
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	244.386.865	27.800.000
	481.281.134	**524.938.582**
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	721.390.686	757.460.213
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.462.929.140	1.319.110.464
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	4.121.806.886	4.215.374.018
Chi phí trả trước dài hạn khác	269.689.500	20.981.700
	6.575.816.212	**6.312.926.395**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.769.366.865	159.731.292.766	20.898.718.256	1.297.845.926	225.697.223.813
- Mua trong năm	-	10.629.827.273	-	236.294.445	10.866.121.718
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.664.474.546)	(64.176.800)	(2.728.651.346)
Số dư cuối năm	**43.769.366.865**	**170.361.120.039**	**18.234.243.710**	**1.469.963.571**	**233.834.694.185**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	21.801.144.770	117.721.286.503	15.898.260.009	1.229.315.633	156.650.006.915
- Khấu hao trong năm	1.165.762.147	7.882.211.497	628.357.575	128.563.659	9.804.894.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.131.728.041)	(42.784.521)	(2.174.512.562)
Số dư cuối năm	**22.966.906.917**	**125.603.498.000**	**14.394.889.543**	**1.315.094.771**	**164.280.389.231**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.968.222.095	42.010.006.263	5.000.458.247	68.530.293	69.047.216.898
Tại ngày cuối năm	**20.802.459.948**	**44.757.622.039**	**3.839.354.167**	**154.868.800**	**69.554.304.954**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 54.928.633.018 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 64.470.981.956 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48.156.156.633 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 47.933.145.269 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối năm	**4.862.375.400**	**160.000.000**	**5.022.375.400**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
- Khấu hao trong năm	111.916.668	32.000.004	143.916.672
Số dư cuối năm	**987.589.708**	**57.978.502**	**1.045.568.210**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862
Tại ngày cuối năm	**3.874.785.692**	**102.021.498**	**3.976.807.190**

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.498.610.321 VND, giá trị còn lại là 3.187.454.770 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 20).

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 6.543.205.023 VND (năm 2021 là 5.692.222.430 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các chi phí sửa chữa xe đúc phục vụ thi công Cầu Rạch Ông. Trong đó, bao gồm thực hiện gia công sản xuất mới các chi tiết mới (ván khuôn và hệ nẹp ván khuôn, thanh tăng cường dầm dưới, nối dài các thanh mở rộng xe đúc), đánh rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ xe đúc; lắp đặt thử xe đúc tại xưởng, vận chuyển bàn giao xe đúc tại Công trình Cầu rạch Ông. Đến nay, hạng mục sửa chữa cơ bản đã hoàn thành xong và đang thực hiện các công việc để nghiệm thu hoàn thành.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	**50.271.500.000**	**-**		**76.771.200.000**	**(18.386.072.213)**	
- Công ty CP Công trình 875 (i)	-	-		26.499.700.000	(18.386.072.213)	60,38
- Công ty CP Đá Hoàng Mai (ii)	33.500.000.000	-	59,69	33.500.000.000	-	59,69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (iii)	16.771.500.000	-	100,00	16.771.500.000	-	100,00
Các khoản đầu tư khác	**38.889.860.000**	**(30.902.104.187)**		**34.390.160.000**	**(22.334.919.442)**	
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.543.013.850)	18,85	5.831.680.000	(4.646.137.401)	18,85
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.674.046.065)	18,00	6.300.000.000	(3.565.350.388)	18,00
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.011.317.779)	12,47	4.549.930.000	(2.122.768.662)	12,47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(1.999.770.981)	10,28	3.907.600.000	(1.946.250.226)	10,28
- Công ty CP Công trình 875 (i)	4.499.700.000	(3.982.270.107)	10,25	-	-	
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.340.735.405)	17,40	6.350.000.000	(2.703.462.765)	17,40
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	8,00	100.000.000	-	8,00
	89.161.360.000	**(30.902.104.187)**		**111.161.360.000**	**(40.720.991.655)**	

(i) Ngày 13 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 59/2022/NQ-CTĐS-HĐQT về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty CP Công trình 875 ("Công trình 875"), theo đó Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2.200.000 cổ phần (trong tổng số 2.649.970 cổ phần) tại Công trình 875. Sau giao dịch chuyển nhượng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty còn sở hữu 449.970 cổ phần và tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại Công trình 875 đã giảm từ 60,38% xuống còn 10,25%. Do đó, khoản đầu tư vào Công trình 875 đã được phân loại là khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Công ty CP Đá Hoàng Mai ("Đá Hoàng Mai") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.

(iii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng ("DRM") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 08 tháng 06 năm 2021. DRM có trụ sở tại Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 875	Đà Nẵng	10,25%	10,25%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,4%	17,4%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***165.000.000***	***165.000.000***	**-**	**-**
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	165.000.000	165.000.000	-	-
Bên khác				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.164.941.975	9.164.941.975	14.814.799.732	14.814.799.732
Công ty CP Nhân Luật miền Bắc	4.388.384.397	4.388.384.397	4.556.988.526	4.556.988.526
Công ty CP Thái Cường	3.168.644.999	3.168.644.999	-	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	500.000.000	500.000.000	1.834.909.190	1.834.909.190
Phải trả cho các người bán khác	5.229.081.958	5.229.081.958	5.853.342.221	5.853.342.221
	22.616.053.329	**22.616.053.329**	**27.060.039.669**	**27.060.039.669**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	14.814.799.732	14.814.799.732
	-	**-**	**14.814.799.732**	**14.814.799.732**

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	***28.722.915.446***	***31.318.758.225***
Công ty CP Đá Hoàng Mai	28.722.915.446	31.318.758.225
Bên khác	***132.751.658.014***	***169.186.272.276***
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	-	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	1.787.029.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	91.228.569.000	132.770.297.000
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	31.000.000.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	8.133.117.000	19.566.692.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	602.943.014	1.565.821.136
	161.474.573.460	**200.505.030.501**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.993.607	141.841.729	155.835.336	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	68.060.360	68.060.360	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.651.026.772	4.728.019.321	3.501.000.000	-	6.878.046.093
Thuế thu nhập cá nhân	-	575.595.157	286.807.053	113.515.100	-	748.887.110
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	120.525.345	3.361.458.644	2.991.563.237	-	490.420.752
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	3.000.000	3.000.000	-	284.836.405
	-	**6.645.977.286**	**8.589.187.107**	**6.832.974.033**	**-**	**8.402.190.360**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	20.041.112.941	9.346.170.264
- *Gói thầu XL-CY-01*	*3.606.856.188*	*1.327.361.175*
- *Gói thầu XL-HNV- 05*	*1.805.204.492*	*1.517.351.958*
- *Gói 19 cải tạo nâng cấp km1540+815 đến km1568*	*2.505.026.402*	-
- *Dự án cầu đường sắt và HTTTTH cầu Long Biên*	*2.777.440.567*	-
- *Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam*	*2.355.544.922*	-
- *Chi phí trích trước các công trình khác*	*6.991.040.370*	*6.501.457.131*
Chi phí lãi vay phải trả	1.003.187.357	692.605.131
	21.044.300.298	**10.038.775.395**
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	1.225.749.208	2.055.070.792
	1.225.749.208	**2.055.070.792**

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.280.757.067	6.346.565.643
- *Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát*	*610.000.000*	*558.000.000*
- *Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (ii)*	-	*1.580.510.020*
- *Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii)*	*3.403.758.342*	*3.242.465.044*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*1.266.998.725*	*965.590.579*
	5.368.157.854	**6.433.966.430**
b) Dài hạn		
Kinh phí đào tạo của cán bộ công nhân viên	84.000.000	89.000.000
	84.000.000	**89.000.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
	87.400.787	**87.400.787**
d) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Công trình 793	35.889.955	4.791.000
Công ty CP Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	24.684.800
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	1.580.510.020
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	60.000.000	-
	132.065.295	**1.619.265.180**

(i) Các khoản cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa đến liên hệ với Tổng Công ty để nhận.

(ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của các tổ chức nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

20 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	200.004.845.402	200.004.845.402	334.386.801.281	277.420.814.496	256.970.832.187	256.970.832.187
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	432.000.000	432.000.000	1.311.412.500	587.637.500	1.155.775.000	1.155.775.000
	200.436.845.402	**200.436.845.402**	**335.698.213.781**	**278.008.451.996**	**258.126.607.187**	**258.126.607.187**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.048.000.000	2.048.000.000	1.758.825.000	587.637.500	3.219.187.500	3.219.187.500
	2.048.000.000	**2.048.000.000**	**1.758.825.000**	**587.637.500**	**3.219.187.500**	**3.219.187.500**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(432.000.000)	(432.000.000)	(1.311.412.500)	(587.637.500)	(1.155.775.000)	(1.155.775.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.616.000.000**	**1.616.000.000**			**2.063.412.500**	**2.063.412.500**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay ngắn hạn					**256.970.832.187**	**200.004.845.402**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (i)	248.970.832.187	187.354.845.402
Vay cán bộ công nhân viên	VND	10 - 12%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	8.000.000.000	650.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					**1.155.775.000**	**432.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô					1.155.775.000	432.000.000
					258.126.607.187	**200.436.845.402**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô							3.219.187.500	2.048.000.000
+ *Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021*	*VND*	*Thả nổi*	*60 tháng*	*2026*	*Đầu tư tài sản cố định*	*Thế chấp (i)*	*1.460.362.500*	*2.048.000.000*
+ *Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022*	*VND*	*Thả nổi*	*36 tháng*	*2025*	*Đầu tư tài sản cố định*	*Thế chấp (i)*	*933.825.000*	-
+ *Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 19/09/2022*	*VND*	*Thả nổi*	*24 tháng*	*2024*	*Đầu tư tài sản cố định*	*Thế chấp (i)*	*825.000.000*	-
							3.219.187.500	**2.048.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(1.155.775.000)	(432.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**2.063.412.500**	**1.616.000.000**

(i) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**(19.160.215.797)**	**298.860.861.516**
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.731.874.448	23.731.874.448
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối năm trước	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**3.871.658.651**	**321.892.735.964**
Tăng vốn trong năm (i)	165.469.810.000	(25.766.666.079)	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.947.005.380	16.947.005.380
Số dư cuối năm nay	**320.043.640.000**	**-**	**-**	**18.796.101.344**	**338.839.741.344**

(i) Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua phương án phát hành 16.548.280 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1,0705. Theo đó, Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành 16.546.981 cổ phiếu theo tỷ lệ cho 343 cổ đông, số cổ phiếu lẻ sau phân phối là 1.299 được hủy bỏ, không phát hành. Ngày 16 tháng 11 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐQT thông qua kết quả phân phối cổ phiếu và việc xử lý cổ phiếu lẻ. Ngày 22 tháng 12 năm 2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành quyết định số 864/QĐ-SGDHN có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu với nội dung: Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 16.546.981 cổ phiếu tương ứng với giá trị 165.469.810.000 VND. Tổng Công ty cũng đã hoàn thành thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 vào ngày 02 tháng 02 năm 2023 với vốn điều lệ là 320.043.640.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	62.410.750.000	19,50	29.436.570.000	19,04
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,70	23.000.000.000	14,88
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,56	19.227.530.000	12,44
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,46	9.979.430.000	6,46
Các cổ đông khác	178.525.390.000	55,78	72.930.300.000	47,18
	320.043.640.000	**100**	**154.573.830.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp tăng trong năm	165.469.810.000	-
- Vốn góp cuối năm	320.043.640.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	171.136.037
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong năm	165.469.810.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	-	83.735.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*83.735.250*
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	165.469.810.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*165.469.810.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	87.400.787	87.400.787

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.004.364	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.004.364	15.457.383
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.004.364*	*15.457.383*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.004.364	15.457.383
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.004.364*	*15.457.383*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	137.680.581.234
	-	**137.680.581.234**

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m² tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn

thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng trên, Tổng Công ty còn có các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m^2)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.762.170.323	3.857.087.272
Từ 1 năm đến 5 năm	4.110.677.485	5.551.121.212

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp vật tư	71.496.398.891	180.694.087.666
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.543.205.023	5.692.222.430
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	12.488.028.598	5.776.555.275
Doanh thu xây lắp	337.817.089.110	419.093.807.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.083.869.207	2.536.526.911
	431.428.590.829	**613.793.199.554**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	81.501.611.429	149.231.702.506

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp vật tư	66.500.367.229	178.355.620.319
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.435.160.977	613.492.776
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	8.958.297.344	4.784.798.431
Giá vốn xây lắp	299.868.263.551	382.860.639.761
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.108.068.726	2.176.815.297
	379.870.157.827	**568.791.366.584**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	224.759.974.320	274.898.154.867
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.859.520	516.231.565
Lãi bán các khoản đầu tư (i)	11.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.863.095	63.903.550
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.739.287.808
	12.743.722.615	**7.319.422.923**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	1.727.863.095	63.903.550
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

(i) Đây là khoản lãi về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty CP Công trình 875 (Thuyết minh 14(i)).

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.080.857.282	22.711.079.332
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(9.818.887.468)	(31.579.766.206)
	8.261.969.814	**(8.868.686.874)**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.578.090	-
	88.578.090	**-**

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.097.373	289.363.904
Chi phí nhân công	11.757.456.660	10.692.939.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.822.309.362	2.667.323.109
Thuế, phí và lệ phí	1.427.442.237	1.780.163.933
Hoàn nhập dự phòng	(681.744.000)	(3.019.134.641)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.798.911.698	13.046.767.596
Chi phí khác bằng tiền	3.129.533.957	3.936.622.622
	35.454.007.287	**29.394.045.913**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	150.000.000	-

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	156.753.000	82.968.144
Thu nhập từ bảo hiểm công trình	1.512.169.830	-
Thu nhập khác	32.667	-
	1.668.955.497	**82.968.144**

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	201.138.784	480.869.647
Phạt hành chính, phạt thuế	287.186.257	107.218.841
Tiền phạt hợp đồng	-	436.823.935
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	208.105.349
Các khoản khác	3.206.181	-
	491.531.222	**1.233.017.772**

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.675.024.701	30.645.847.226
Các khoản điều chỉnh tăng	3.692.935.001	3.987.920.210
- *Chi phí phạt thuế*	*210.337.021*	*107.218.841*
- *Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP*	*3.482.597.980*	*3.608.699.589*
- *Chi phí không được trừ khác*	-	*272.001.780*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.727.863.095)	(63.903.550)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(1.727.863.095)*	*(63.903.550)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.640.096.607	34.569.863.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.728.019.321**	**6.913.972.778**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.651.026.772	5.737.053.994
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.501.000.000)	(7.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**6.878.046.093**	**5.651.026.772**

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.411.793.211	124.388.075.297
Chi phí nhân công	14.596.233.498	13.666.615.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.009.207.802	7.927.013.106
Thuế, phí và lệ phí	3.183.931.716	2.928.943.086
Hoàn nhập dự phòng	(681.744.000)	(3.019.134.641)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.402.349.927	180.250.496.470
Chi phí khác bằng tiền	10.368.308.114	10.435.503.147
	294.290.080.268	**336.577.511.855**

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	336.145.626.281	421.195.880.819

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	279.451.192.356	591.721.961.485

34 THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty, theo đó số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu; giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 VND; phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu; đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu; mục đích tăng vốn: sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty đã hoàn thành các thủ tục để phát hành cổ phiếu ra công chúng theo chủ trương nêu trên. Đến ngày 02 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT thông qua kết quả Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

Theo đó, Tổng Công ty đã chào bán thành công 60.385 cổ phiếu cho 37 cổ đông; tổng số tiền thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá là 603.850.000 VND; số lượng cổ phiếu không phân phối hết bị hủy phát hành là 9.939.615 cổ phiếu.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 626/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của RCC.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 34, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Công ty con đến ngày 31/12/2022, sau đó Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Thu Ngân	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Xây dựng Hạ Long	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Khoáng sản Minh Cầm	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**81.501.611.429**	**149.231.702.506**
Công ty CP Công trình 791	3.841.232.590	6.162.222.788
Công ty CP Công trình 792	14.195.553.347	13.717.878.392
Công ty CP Công trình 793	11.546.657.390	14.697.729.498
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.236.812.292	43.505.210.288
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	8.775.406.953	5.079.023.826
Công ty CP Công trình 875	11.453.260.769	23.900.942.518
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	5.897.332.313	11.829.033.635
Công ty CP Công trình 879	5.337.786.460	8.108.049.915
Công ty CP Đá Hoàng Mai	11.056.265.897	17.546.302.200
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	5.638.913.854	4.685.309.446
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	289.516.655	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	232.872.909	-
Bán tài sản cố định	**-**	**8.434.318.182**
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	8.434.318.182
Mua hàng hóa dịch vụ	**224.759.974.320**	**274.898.154.867**
Công ty CP Công trình 791	9.734.575.379	15.905.864.933
Công ty CP Công trình 792	28.863.651.852	41.082.779.089
Công ty CP Công trình 793	24.784.421.902	24.034.718.025
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	49.583.832.426	55.950.284.104
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	32.424.629.630	6.836.334.545
Công ty CP Công trình 875	27.987.651.741	43.644.743.638
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	14.119.696.817	27.529.719.501
Công ty CP Công trình 879	15.411.526.976	17.504.816.626
Công ty CP Đá Hoàng Mai	16.171.972.222	35.366.185.453
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	5.678.015.375	6.862.708.953
Công ty CP Thu Ngân	-	180.000.000
Phí tư vấn	**150.000.000**	**-**
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	150.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**1.727.863.095**	**63.903.550**
Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	63.903.550
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.727.863.095	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	781.000.000	778.813.333
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	111.000.000	110.000.000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	567.990.000	553.576.143
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	55.000.000	55.000.000
Ông Uông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)	-	100.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán	111.000.000	110.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	271.257.000	235.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	473.271.000	375.000.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	199.748.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	336.497.000	300.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán

Lê Phú Minh Đức Người lập biểu	**Nguyễn Thị Thanh Huyền** Kế toán trưởng	**Võ Văn Phúc** Tổng Giám đốc *Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023*